TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-PT
Ngày 05-7-2018
V/v tranh chấp về ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu
Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Na – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Trí Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2018, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 04/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 05/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Quách Văn H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã C, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về phần chia tài sản chung:

Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 1173B khu phố 3, phường P, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Theo giấy ủy quyền lập ngày 18-5-2018) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Q, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 13, khu phố T, thị trấn P, huyện T (nay là phường P, thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

3. Người làm chứng:

1/ Bà Bùi Thị R, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã C, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã C, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3/ Ông Phạm Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

4/ Ông Phạm Văn C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

5/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 1981 Ấp T, thị trấn P, huyện T (nay là phường P, thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Quách Văn H - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, ông Quách Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Q tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 26-5-2009.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, đôi khi xảy ra xô xát, không tìm được hạnh phúc khi chung sống. Từ tháng 12-2014 đến nay, ông bà đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà Q nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, bà Trần Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thừa nhận quá trình kết hôn và việc đăng ký kết hôn như ông H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, bất đồng quan điểm sống. Bà và ông H thường xuyên cãi vả, mỗi lần cãi vã ông H đều đánh đập bà. Từ tháng 12-2014 đến nay ông bà đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay ông H yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà có tạo dựng được 01 căn nhà cấp 4, diện tích 295m^2 xây dựng trên thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quyền sử dụng thửa đất trên là tài sản riêng của ông H do được mẹ tặng cho riêng, còn căn nhà do vợ chồng bà bỏ tiền xây dựng vào năm 2013. Thời điểm xây dựng căn nhà trên vợ chồng đang chung sống, chưa ly thân. Giá trị căn nhà tại thời điểm xây dựng là 400.000.000 đồng bao gồm cả phần nhà xưởng trước ngôi nhà.

Nay bà yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị căn nhà và nhà xưởng nói trên. Bà đồng ý giao căn nhà và nhà xưởng cho ông H quản lý sử dụng, ông H có trách nhiệm thanh toán lại ½ giá trị căn nhà và nhà xưởng cho bà tính theo giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá kết luận. Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng, bà Bùi Thị R trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông H. Ngày 05-6-2013, bà tặng cho riêng ông H thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng trong năm 2013, bà đã cho ông H số tiền 100.000.000 đồng để xây nhà nhưng không lập giấy tờ vì là mẹ con với nhau. Số tiền này dùng để trả tiền vật liệu xây dựng, công thợ và chi phí phát sinh khác.

Người làm chứng, bà Nguyễn Thị X trình bày như sau:

Vào năm 2013 bà đã bán vật liệu xây dựng cho bà Bùi Thị R để xây nhà cho ông Quách Văn H, mọi giao dịch đều do bà Râng thực hiện, bà Râng là người trực tiếp trả tiền cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã căn cứ Điều 33, 51, 56 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 28, 35, 39, 157, 266 và 271 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn H về việc "Ly hôn";

Về hôn nhân: Ông Quách Văn H được ly hôn với bà Trần Thị Q.

Về con chung: Không có.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Trần Thị Q:

Ông Quách Văn H được toàn quyền sử dụng ngôi nhà cấp 4A3 có diện tích 98m^2 và nhà xưởng có diện tích 77m^2 xây dựng trên thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Diện tích được thể hiện trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24-10-2017).

Ông Quách Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Q ½ giá trị ngôi nhà tương đương với số tiền 108.397.800 đồng và 3/10 giá trị nhà xưởng loại 3 tương đương với số tiền 28.348.000 đồng (Giá trị ngôi nhà và nhà xưởng xác định dựa trên biên bản định giá tài sản ngày 24-10-2017).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, nghĩa vụ trả lãi cho chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09-02-2018, ông Quách Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Quách Văn H và người đại diện theo ủy quyền về phần chia tài sản chung là ông Nguyễn Thành L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện,

thay đổi yêu cầu kháng cáo như sau: Về quan hệ hôn nhân: Ông H đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc cho ông được ly hôn với bà Q; về tài sản chung: Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Q vì ngôi nhà và nhà xưởng nêu trên là tài sản riêng do một mình ông H bỏ tiền ra xây dựng khi ông H và bà Q đã sống ly thân.

- Bị đơn bà Trần Thị Q giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn đối với căn nhà và nhà xưởng nêu trên và khẳng định bà đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không có yêu cầu gì khác.

- Người làm chứng Nguyễn Thị T trình bày: Bà là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng tại thị trấn P, huyện T. Năm 2013, ông H, bà Q có đi cùng đến cửa hàng vật liệu xây dựng của bà mua gạch men để lát nhà, tiền mua gạch của ai thì bà không biết.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Ông Quách Văn H được sử dụng toàn bộ căn nhà và nhà xưởng xây dựng trên thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 xã C, huyện T, nhưng phải thanh toán lại cho bà Trần Thị Q 4/10 giá trị ngôi nhà và 3/10 giá trị nhà xưởng, do ông H có nhiều đóng góp hơn bà Q trong việc tạo dựng tài sản chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, ông Quách Văn H đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Trong đơn kháng cáo, ông H nêu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xin thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, còn về phần bản án sơ thẩm cho ông và bà Q ly hôn, ông không kháng cáo. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông H là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà Q đều khai thống nhất về việc ông bà tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T

vào ngày 26-5-2009. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát, ông H đã nhiều lần đánh đập bà Q. Hai bên thừa nhận tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn được. Ông bà không còn tình cảm và sự quan tâm, chia sẻ với nhau, đã ly thân một thời gian dài. Nay, ông H yêu cầu ly hôn, bà Q cũng đồng ý. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử cho ông H và bà Q ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] *Về con chung*: Ông H và bà Q xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Về nợ chung:* Các đương sự xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] *Về tài sản chung*:

Trong đơn khởi kiện, ông H trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, ngày 31-3-2017 bà Q có đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết việc chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Q. Xét yêu cầu kháng cáo của ông H đối với việc chia tài sản chung như sau:

[2.4.1] *Đối với ngôi nhà cấp 4 A3, diện tích 98 m^2 xây dựng trên thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*:

Thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được bà Bùi Thị R làm thủ tục tặng cho ông Quách Văn H vào ngày 05-6-2013, bà Q cũng xác nhận đây là tài sản riêng của ông H được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân và không có tranh chấp nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với ngôi nhà cấp 4 A3 có diện tích 98 m^2 xây dựng trên thửa đất trên, ông H và bà Q đều thừa nhận ngôi nhà này được xây vào năm 2013 là trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, ông H cho rằng ngôi nhà này là tài sản riêng của ông vì được xây dựng sau khi ông và bà Q đã ly thân, ông được mẹ ruột là bà Bùi Thị R cho tiền để mua vật liệu và trả công thợ, bà Q không có đóng góp gì để xây dựng nhà. Bà R cũng khẳng định bà có cho ông H số tiền 100.000.000 đồng và các chi phí phát sinh khác, nhưng bà không nhớ số tiền cụ thể, để xây dựng căn nhà trên. Tuy nhiên, ông H và bà R đều xác nhận việc cho tiền chỉ nói miệng mà không có chứng cứ chứng minh. Người làm chứng Nguyễn Thị X khai có bán vật liệu xây dựng cho bà Bùi Thị R và bà R là người trực tiếp thanh toán tiền. Lời khai này mâu thuẫn với lời khai của chính bà R là bà cho ông H tiền để thanh toán tiền vật liệu xây dựng. Ngoài ra, ông H còn cung cấp 01 đơn xin xác nhận của bà Bùi Thị R đề ngày 29-5-2017, trong đó có phần xác nhận của ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn C và ông Nguyễn Văn B, là những người đã trực tiếp xây dựng nhà cho ông H, lời xác nhận này cũng phù hợp với lời khai của ông T, ông C tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, những người này chỉ xác nhận là trong quá trình xây dựng nhà, họ không thấy vợ ông H là bà Q, ngoài ra không xác nhận vấn đề gì khác. Với những chứng cứ mà phía ông H cung cấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ để chứng minh căn nhà trên do một mình ông H bỏ tiền ra xây dựng từ nguồn tiền được tặng cho riêng.

Ngược lại, bà Q lại khẳng định bà đã bỏ tiền mừng đám cưới, trang sức được cho lúc đám cưới để mua vật liệu xây dựng và thanh toán tiền công thợ. Mặc dù bà Q cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai này nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, bà Q không có nghĩa vụ chứng minh căn nhà trên là tài sản chung, khi ông H không chứng minh được căn nhà là tài sản riêng của ông thì Hội đồng xét xử mặc nhiên công nhận căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng vì được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Về công sức đóng góp, như trên đã phân tích, cả ông H và bà Q đều không chứng minh được đã đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập ngôi nhà trên nên cấp sơ thẩm chia đôi giá trị căn nhà cho ông H và bà Q là có căn cứ pháp luật. Do căn nhà gắn liền với thửa đất của ông H và bà Q cũng đồng ý để ông H quản lý, sử dụng căn nhà nên cấp sơ thẩm giao cho ông H được toàn quyền sử dụng căn nhà trên là phù hợp quy định pháp luật và điều kiện thực tế. Giá trị căn nhà theo biên bản định giá ngày 24-10-2017 là 216.795.600 đồng, nên ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Q ½ giá trị nhà là 108.397.800 đồng.

[2.4.2] *Đối với nhà xưởng loại 3 có diện tích 77 m^2 xây dựng trên thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

Đây là phần nhà xưởng kết cấu cột kèo bằng sắt gia công, có tường che, nền láng xi măng, mái lợp tôn. Ông H khai ông là người trực tiếp xây dựng phần nhà xưởng này để làm nơi hàn cửa sắt. Thời điểm xây dựng là năm 2014, sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà, lúc đó ông và bà Q đã ly thân. Nguyên vật liệu làm nhà xưởng do ông tận dụng những vật liệu dư thừa khi xây nhà, tôn để lợp nhà xưởng là anh trai của ông cho, công thợ là do hàng xóm giúp đỡ qua lại không mất tiền. Do vậy, đây là tài sản riêng của ông.

Bà Q cũng xác nhận nhà xưởng làm sau nhà chính nhưng làm xong trước khi vợ chồng ly thân, nhà xưởng này được làm từ nguồn sắt thép phế liệu tận dụng và một số tôn do anh trai ông H cho, công làm do ông H và một số người làm giúp nên không phải bỏ tiền chi phí. Bà khẳng định nhà xưởng trên cũng là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi giá trị theo pháp luật. Tuy nhiên, sau khi cấp sơ thẩm xử chia cho ông H 7/10 còn bà 3/10 giá trị nhà xưởng thì bà cũng đồng ý và không kháng cáo.

Xét, từ lời khai của hai bên cho thấy ông H là người có nhiều công sức đóng góp hơn bà Q trong việc tạo lập nhà xưởng trên, nhưng do tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông H không chứng minh được là tài sản riêng nên căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình đây là tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm đã xét công sức đóng góp của ông H vào phần tài sản này nhiều hơn nên chia cho ông H 7/10 (bảy phần mười) giá trị tài sản, còn bà Q 3/10 (ba phần mười) giá trị tài sản là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nhà xưởng này gắn liền với thửa đất của ông H và ông H đang trực tiếp sử dụng để kinh doanh tạo thu nhập cho bản thân, bà Q đồng ý giao nhà xưởng cho ông H sử dụng nên căn cứ Điều 64 Luật Hôn nhân và Gia đình, cấp sơ thẩm giao nhà xưởng này cho ông H sử dụng và phải thanh toán cho bà Q 3/10 (ba phần mười) giá trị theo biên bản định giá ngày 24-10-2017 là 28.348.000 đồng (94.494.400 đồng x 3/10), là phù hợp quy định pháp luật. Phần giá trị nhà xưởng ông H được chia tính thành tiền là 66.146.400 đồng.

Từ những phân tích tại mục [2.4.1] và [2.4.2], Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Quách Văn H và đề nghị sửa bản án sơ thẩm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung của ông H, bà Q đối với căn nhà và nhà xưởng nêu trên.

[2.5] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*: Tổng chi phí hết 3.000.000 đồng. Do ông H được chia phần tài sản trị giá 174.544.200 đồng, chiếm 56% giá trị tài sản chung nên phải chịu 56% tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 1.680.000 đồng; bà Q được chia phần tài sản chung trị giá là 136.745.800 đồng, chiếm 44% giá trị tài sản chung nên chịu 44% chi phí là 1.320.000 đồng. Bà Q đã nộp đủ 3.000.000 đồng nên ông H phải hoàn trả cho bà Q 1.680.000 đồng như cấp sơ thẩm tuyên là phù hợp.

[2.6] *Về án phí sơ thẩm*:

Ông H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị tài sản được chia là 174.544.200 đồng x 5% = 8.727.000 đồng, bà Q chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị tài sản được chia là 136.745.800 đồng x 5% = 6.837.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí các bên đã nộp.

[2.7] *Án phí phúc thẩm*: Do kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Quách Văn H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59 và Điều 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 157, Điều 266, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc Ly hôn của ông Quách Văn H:

- *Về hôn nhân:* Ông Quách Văn H được ly hôn với bà Trần Thị Q.

- *Về con chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Trần Thị Q:

- Ông Quách Văn H được toàn quyền sử dụng ngôi nhà cấp 4 A3 có diện tích 98 m^2 và nhà xưởng có diện tích 77 m^2 xây dựng trên thửa đất số 778, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (diện tích được thể hiện trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24-10-2017).

- Ông Quách Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Q ½ (một phần hai) giá trị ngôi nhà tính thành tiền là 108.397.800 đồng và 3/10 (ba phần mười) giá

trị nhà xưởng tính thành tiền là 28.348.000 đồng. Tổng cộng, ông H phải thanh toán cho bà Q 136.745.800 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm) đồng. (Giá trị tài sản xác định theo biên bản định giá tài sản ngày 24-10-2017).

3. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*:

Tổng chi phí hết 3.000.000 (ba triệu) đồng, bà Q đã nộp đủ nên ông H phải hoàn trả cho bà Q 1.680.000 (một triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông Quách Văn H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003196 ngày 08-3-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Như vậy, ông H đã nộp xong.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Quách Văn H phải nộp 8.727.000 (tám triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

Bà Trần Thị Q phải nộp 6.837.000 (sáu triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005133 ngày 28-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Như vậy, bà Q đã nộp xong án phí và được hoàn trả lại 3.163.000 (ba triệu một trăm sáu mười ba nghìn) đồng tạm ứng án phí.

6. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Ông H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000633 ngày 09-02-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Như vậy, ông H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặcbị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H. T, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. T, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. T, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Minh Vỹ